



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5-5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tới ngày 31 tháng 03 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban điều hành	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tới ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.666.085.674	56.692.299.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.962.090.506	6.100.416.075
1. Tiền	111		4.962.090.506	6.100.416.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.448.874.580	44.066.340.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.637.144.388	43.388.501.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	379.038.010
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	811.730.192	298.801.636
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.255.120.588	6.502.769.964
1. Hàng tồn kho	141	5.4	5.255.120.588	6.502.769.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	22.772.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	-	22.772.539
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		984.834.086.698	993.476.088.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		918.145.859.585	927.239.860.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	702.715.439.950	711.770.217.483
<i>Nguyên giá</i>	222		1.068.261.662.055	1.068.041.662.055
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(365.546.222.105)	(356.271.444.572)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	215.430.419.635	215.469.642.814
<i>Nguyên giá</i>	228		216.634.774.678	216.634.774.678
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.204.355.043)	(1.165.131.864)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		8.524.531.197	6.921.157.595
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.8	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	8.524.531.197	6.921.157.595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.163.695.916	59.315.070.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	58.163.695.916	59.315.070.654
TỔNG TÀI SẢN	270		1.021.500.172.372	1.050.168.388.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		512.186.331.202	543.400.373.100
I. Nợ ngắn hạn	310		102.317.884.243	128.364.411.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.766.269.004	148.958.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.671.768.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.091.846.052	4.182.927.191
4. Phải trả người lao động	314		1.074.607.950	1.636.946.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	45.109.796.185	42.210.893.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	50.005.611.162	78.487.158.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.14	1.269.753.890	25.759.441
II. Nợ dài hạn	330		409.868.446.959	415.035.961.171
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	17.498.114.919	22.665.629.131
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	392.370.332.040	392.370.332.040
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		509.313.841.170	506.768.014.974
I. Vốn chủ sở hữu	410		509.313.841.170	506.768.014.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.310.909.091	1.310.909.091
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.14	6.244.737.589	6.244.737.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.758.194.490	49.212.368.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.887.846.406	(17.278.069.480)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.870.348.084	66.490.437.774
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.021.500.172.372	1.050.168.388.074

Người lập

Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2015
Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	38.446.628.229	32.984.736.292	38.446.628.229	32.984.736.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.18	38.446.628.229	32.984.736.292	38.446.628.229	32.984.736.292
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	19.633.229.429	20.760.097.444	19.633.229.429	20.760.097.444
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		18.813.398.800	12.224.638.848	18.813.398.800	12.224.638.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	15.177.865	19.663.820	15.177.865	19.663.820
7. Chi phí tài chính	22	5.20	9.621.005.128	13.729.791.079	9.621.005.128	13.729.791.079
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.469.760.483</i>	<i>13.587.397.307</i>	<i>9.469.760.483</i>	<i>13.587.397.307</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.851.070.868	2.321.709.042	2.851.070.868	2.321.709.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.356.500.669	(3.807.197.453)	6.356.500.669	(3.807.197.453)
11. Thu nhập khác	31		1.735	14.000.672	1.735	14.000.672
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.735	14.000.672	1.735	14.000.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.356.502.404	(3.793.196.781)	6.356.502.404	(3.793.196.781)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		486.154.320	-	486.154.320	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.870.348.084	(3.793.196.781)	5.870.348.084	(3.793.196.781)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	130,5	(84,3)	130,5	(84,3)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		130,5	(84,3)	130,5	(84,3)

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Vũ Thị Thuý



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	58.299.702.587	27.816.003.084	58.299.702.587	27.816.003.084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(3.259.033.394)	(1.437.946.356)	(3.259.033.394)	(1.437.946.356)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.771.017.679)	(3.007.854.814)	(3.771.017.679)	(3.007.854.814)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.930.892.772)	(11.935.890.605)	(10.930.892.772)	(11.935.890.605)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.625.933.757)	(722.964.127)	(2.625.933.757)	(722.964.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	298.043.328	133.036.745	298.043.328	133.036.745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.462.824.213)	(1.935.974.400)	(10.462.824.213)	(1.935.974.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.548.044.100	8.908.409.527	27.548.044.100	8.908.409.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(220.000.000)	-	(220.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.200.000.000)	(3.000.000.000)	(21.200.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	21.200.000.000	3.000.000.000	21.200.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.177.865	19.663.820	15.177.865	19.663.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.822.135)	19.663.820	(204.822.135)	19.663.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:					
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.105.515.912	3.185.889.814	3.105.515.912	3.185.889.814
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.587.063.446)	(12.398.618.639)	(31.587.063.446)	(12.398.618.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.481.547.534)	(9.212.728.825)	(28.481.547.534)	(9.212.728.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.138.325.569)	(284.655.478)	(1.138.325.569)	(284.655.478)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.100.416.075	1.658.793.536	6.100.416.075	1.658.793.536
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.962.090.506	1.374.138.058	4.962.090.506	1.374.138.058

Người lập

Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2015 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	22.950.000	229.500.000.000	51,00 %
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.500	3.405.000.000	0,76 %
Vốn của cổ đông khác	21.709.500	217.095.000.000	48,24 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1/2015 khá tốt, lợi nhuận trước thuế là 6.357 triệu đồng (đạt 11% kế hoạch năm, so với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước là -3.793 triệu đồng thì tăng 10.150 triệu đồng).

+ Tình hình SXKD điện quý 1/2015 khá thuận lợi so với cùng kỳ năm trước do tình hình thời tiết thuận lợi hơn: theo thống kê lưu lượng nước về hồ Srok Phu Miêng trong quý I/2015 là 83m³/s (tăng 10% so

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

với cùng kỳ năm trước), sản lượng đạt được là 34 Tr.kWh (đạt 15% kế hoạch năm, tăng 50% so với kế hoạch quý I/2015, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước), doanh thu điện quý I/2015 là 35.314 triệu đồng (đạt 18% kế hoạch năm, tăng 55% so với kế hoạch quý I/2015, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước).

+ Doanh thu quý I/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước cũng có một phần đóng góp không nhỏ từ việc tăng giá bán điện Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng từ ngày 28/8/2014.

+ Lãi suất ngân hàng giảm nhẹ, cụ thể: lãi suất vay vốn dài hạn của IDICO-SHP tại Vpbank HCM giảm từ 9,3%/năm xuống còn 9%/năm, lãi suất tại BIDV Đồng Nai giảm từ 9,2%/năm xuống còn 8,95%/năm.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: thông tin trên Báo cáo tài chính quý I/2015 được so sánh với quý I/2014.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 1 năm 2015.

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước dài hạn gồm: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, giá trị thương hiệu IDICO, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Giá trị thương hiệu IDICO: phân bổ đều trong 10 năm.

+ Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).

+ Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong quý 1 năm 2015.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá tại Ngân hàng đăng ký cho ngày 31/12.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÊNG ngày 12/6/2012 và phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 và 02 ngày 28/8/2014 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO-SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.

+ Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký và nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành.

- Doanh thu khác.

4.21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

4.22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

4.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

4.24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước, Vietinbank Bình Phước, VPBank Tp HCM.

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	57.591.000	197.030.000
Tiền gửi Ngân hàng	4.904.499.506	5.903.386.075
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	4.962.090.506	6.100.416.075

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền sử dụng điện trạm BTS	2.391.160	2.466.636
Thuế TNCN phải thu	196.303.200	-
Tạm ứng	609.035.832	292.335.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.000.000	4.000.000
Tổng	811.730.192	298.801.636

5.4 Hàng tồn kho

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	3.573.127.046	3.303.000.922
Công cụ, dụng cụ	25.344.437	15.536.437
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.656.649.105	3.184.232.605
<i>Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 3</i>	<i>126.584.105</i>	<i>126.584.105</i>
<i>Thi công Xây lắp công trình TBA OSAKA 1000KVA</i>	<i>1.530.065.000</i>	<i>1.481.458.000</i>
<i>Thi công Xây lắp công trình TBA KOKEN 1250KVA</i>	<i>-</i>	<i>1.576.190.500</i>
Tổng	5.255.120.588	6.502.769.964

- (*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	-	13.330.000
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	-	9.442.539
Tổng	-	22.772.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định hữu hình quý 1 năm 2015:

Từ ngày 01/01/2015 đến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	<i>Đơn vị: VND</i> Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2015	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455	1.068.041.662.055
Tăng trong kỳ	-	220.000.000	-	-	220.000.000
Mua trong kỳ		220.000.000			220.000.000
Tăng khác					-
Đầu tư xây dựng					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản					-
Tại ngày 31/03/2015	594.770.618.968	469.634.073.534	3.669.064.098	187.905.455	1.068.261.662.055
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01/2015	122.353.016.074	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951	356.271.444.572
Tăng trong kỳ	3.373.572.057	5.780.935.182	108.336.111	11.934.183	9.274.777.533
Do trích khấu hao	3.373.572.057	5.780.935.182	108.336.111	11.934.183	9.274.777.533
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	125.726.588.131	237.322.454.606	2.428.286.234	68.893.134	365.546.222.105
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2015	472.417.602.894	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	711.770.217.483
Tại ngày 31/03/2015	469.044.030.837	232.311.618.928	1.240.777.864	119.012.321	702.715.439.950

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 817.875 triệu đồng (Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014).

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 20.373.000.000 đồng (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/3/2011)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình
- Tài sản cố định vô hình quý 1 năm 2015:

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<i>Đơn vị: VND</i>			
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2015	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
Tăng trong kỳ	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Do trích khấu hao	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	381.685.963	822.669.080	1.204.355.043
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2015	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814
Tại ngày 31/03/2015	214.317.438.579	1.112.981.056	215.430.419.635

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 211.693.560.591 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn) số tiền : 1.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng	-	-

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
Trồng cây khu đầu mối 1	1.575.802.180	1.546.344.607
Trồng cây khu đầu mối 2	245.080.892	240.169.129
Trồng cây khu đầu mối 3	1.339.854.003	1.301.769.294
Trồng cây khu dốc đỏ	1.047.788.867	1.013.105.682
Trồng cây khu 24 ha	1.173.912.896	1.133.702.951
Đại tu tổ máy H2	3.142.092.359	-
Đại tu tổ máy H1	-	1.686.065.932
Tổng	8.524.531.197	6.921.157.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	59.315.070.654	70.755.101.154
Phát sinh trong kỳ	1.807.158.229	
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	2.958.532.967	2.885.562.000
Số dư cuối kỳ	58.163.695.916	67.869.539.154

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	31.514.849.000	31.861.142.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	13.753.764.333	15.004.215.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	-	19.739.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	-	47.928.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	29.034.482	116.067.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	-	77.675.966
Giá trị thương hiệu IDICO	11.078.912.262	12.086.084.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	92.925.000	102.217.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	1.694.210.839	
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015		
Tổng	58.163.695.916	59.315.070.654

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.459.736.567	761.743.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.154.320	2.625.933.757
Thuế thu nhập cá nhân	50.452.325	24.633.291
Thuế tài nguyên	1.095.502.840	770.616.939
Tổng	3.091.846.052	4.182.927.191

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính, từ 16/3/2015 là 1622,01 đ/kWh theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/3/2015 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuê đất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả IDICO	39.549.460.464	34.351.153.856
Phải trả Bộ tài chính tiền phí bảo lãnh	65.200.480	182.882.829
Phải trả Ngân hàng China Eximbank	666.348.029	1.869.061.940
Phải trả ngân hàng VPBank	2.745.999.999	2.949.263.480
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	694.726.920	1.546.126.000
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Phải trả ngắn hạn khác	75.654.925	
Tổng	45.109.796.185	42.210.893.473

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản đi vay ngắn hạn	6.511.028.419	8.497.993.210
BIDV Bình Phước	6.511.028.419	8.497.993.210
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.494.582.743	69.989.165.486
BIDV Đồng Nai	23.000.000.000	33.000.000.000
China Eximbank	13.494.582.743	26.989.165.486
VPBank Tp HCM	7.000.000.000	10.000.000.000
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	50.005.611.162	78.487.158.696

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2015 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VPBank Tp HCM, ChinaEximbank.

5.14 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	6.244.737.589	6.244.737.589
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.269.753.890	25.759.441
Tổng	7.514.491.479	6.270.497.030

5.15 Phải trả dài hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả dài hạn IDICO	17.498.114.919	22.665.629.131
Tổng	17.498.114.919	22.665.629.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
BIDV Đồng Nai	203.392.000.000	203.392.000.000
China Eximbank	53.978.332.040	53.978.332.040
VPBank Tp HCM	135.000.000.000	135.000.000.000
Tổng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	392.370.332.040	392.370.332.040

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2022
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/03/2015:	382.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong quý 1 năm 2015:	10.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/03/2015:	226.392.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả đến 31/03/2015 (*):	23.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/03/2015:	203.392.000.000 đồng

(*) xem 5.13

- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/03/2015:	8.212.995,05 USD
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/03/2015:	3.158.844,33 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/03/2015 (*):	631.768,86 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/03/2015:	2.527.075,47 USD

Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 31/03/2015: 53.978.332.040 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng là 21.360 VNĐ/USD.

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2015 (xem 5.13)

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank - CN HCM) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2014-2020
+ Giá trị giải ngân:	150.000.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/03/2015:	8.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong quý 1/2015:	3.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/03/2015:	142.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/03/2015 (*):	7.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/03/2015:	135.000.000.000 đồng

(*) xem 5.13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.17 **Vốn chủ sở hữu**
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Tổng
Tại ngày 01/01/2014	451.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)		440.277.577.200
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	3.793.196.781	-	3.793.196.781
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	3.793.196.781	-	3.793.196.781
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	451.310.909.091	6.244.737.589	(21.071.266.261)	-	436.484.380.419
Tại ngày 01/01/2015	451.310.909.091	6.244.737.589	49.212.368.294		506.768.014.974
Tăng trong kỳ	-	-	5.870.348.084	-	5.870.348.084
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	5.870.348.084	-	5.870.348.084
Các khoản khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	3.324.521.888	-	3.324.521.888
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	3.324.521.888	-	3.324.521.888
Tại ngày 31/03/2015	451.310.909.091	6.244.737.589	51.758.194.490	-	509.313.841.170

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	229.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	220.500.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Cổ phiếu

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	35.299.308.347	27.489.550.455	35.299.308.347	27.489.550.455
Sản xuất nước sạch	1.423.531.791	1.217.090.714	1.423.531.791	1.217.090.714
Dịch vụ Tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	1.723.788.091	4.278.095.123	1.723.788.091	4.278.095.123
Tổng	38.446.628.229	32.984.736.292	38.446.628.229	32.984.736.292
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	38.446.628.229	32.984.736.292	38.446.628.229	32.984.736.292

5.19 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	17.184.407.053	15.948.879.279	17.184.407.053	15.948.879.279
Sản xuất nước sạch	823.222.240	673.919.191	823.222.240	673.919.191
Dịch vụ Tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	1.625.600.136	4.137.298.974	1.625.600.136	4.137.298.974
Tổng	19.633.229.429	20.760.097.444	19.633.229.429	20.760.097.444

5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.177.865	19.663.820	15.177.865	19.663.820
Tổng	15.177.865	19.663.820	15.177.865	19.663.820
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	9.469.760.483	13.587.397.307	9.469.760.483	13.587.397.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.913.240	142.393.772	61.913.240	142.393.772
Phí Bảo lãnh BTC	89.331.405	-	89.331.405	-
Tổng	9.621.005.128	13.729.791.079	9.621.005.128	13.729.791.079
Thu nhập tài chính - thuần	(9.605.827.263)	(13.710.127.259)	(9.605.827.263)	(13.710.127.259)

5.21 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.870.348.084	(3.793.196.781)	5.870.348.084	(3.793.196.781)
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.870.348.084	(3.793.196.781)	5.870.348.084	(3.793.196.781)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130,5	(84,3)	130,5	(84,3)

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	3.813.280.170	2.482.172.565	3.813.280.170	2.482.172.565
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.664.635	489.497.680	276.664.635	489.497.680
Chi phí công cụ dụng cụ	268.196.637	89.070.455	268.196.637	89.070.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.314.000.712	9.291.870.651	9.314.000.712	9.291.870.651
Chi phí thuế, phí và lệ phí	30.604.834	37.397.232	30.604.834	37.397.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	983.921.308	531.445.340	983.921.308	531.445.340
Chi phí bằng tiền khác	6.362.275.624	6.067.783.269	6.362.275.624	6.067.783.269
Tổng	21.048.943.920	18.989.237.192	21.048.943.920	18.989.237.192

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ Ngân hàng XNK Trung Quốc 3.158.844,33 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Sản xuất điện	5.828.842.889	(4.350.921.444)	5.828.842.889	(4.350.921.444)
Sản xuất nước sạch	492.349.936	402.927.842	492.349.936	402.927.842
Dịch vụ tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	35.307.844	140.796.149	35.307.844	140.796.149
Hoạt động tài chính	-	-	-	-
Hoạt động khác	1.735	14.000.672	1.735	14.000.672
Tổng	6.356.502.404	(3.793.196.781)	6.356.502.404	(3.793.196.781)

Ghi chú : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: www.idico.com.vn

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015:

Giao dịch với các bên có liên quan:

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Số phát sinh giảm từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
	Các khoản phải thu	-
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4		
Các khoản phải trả	30.889.268	96.872
IDICO	30.889.268	96.872
Số dư với các bên liên quan:		
	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu	25.723.322	25.723.322
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	25.723.322	25.723.322
Các khoản phải trả	57.047.575.383	57.016.782.987
IDICO	57.047.575.383	57.016.782.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán - (CPA Việt Nam).

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/03/2015 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Tăng Thị Giang

Vũ Thị Thuý

Nguyễn Văn Đình

